

CÔNG BÁO TỈNH TUYÊN QUANG/Số 53/Ngày 18-8-2026



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyên Quang

Số 53

Ngày 18 tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Trang

10 - 8 - 2026	Quyết định số 111/2026/QĐ-UBND Quy định về quản lý an toàn trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	03
13 - 8 - 2026	Quyết định số 112/2026/QĐ-UBND Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	9
13 - 8 - 2026	Quyết định số 113/2026/QĐ-UBND Quy định việc bố trí tạm cư, thời gian và kinh phí tạm cư; việc bố trí tái định cư ngoài địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất thu hồi; biện pháp, mức hỗ trợ khác để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	18

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 111/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về quản lý an toàn trong sử dụng điện
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Điện lực số 61/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 94/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 62/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 02/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

Căn cứ Thông tư số 41/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về quản lý an toàn trong sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cơ chế phối hợp và các biện pháp tổ chức thực hiện thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác quản lý an toàn sử dụng điện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; việc tiếp nhận, trao đổi thông tin, phối hợp rà soát, cảnh báo và xử lý nguy cơ mất an toàn điện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường; đơn vị điện lực và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc phối hợp tổ chức thực hiện công tác quản lý an toàn sử dụng điện trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị và kịp thời xử lý thông tin về nguy cơ mất an toàn điện.

2. Nội dung về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, khách hàng sử dụng điện và đơn vị điện lực đã được pháp luật quy định thì thực hiện theo quy định của pháp luật; Quyết định này không đặt thêm thủ tục hành chính, điều kiện, quyền, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm pháp lý mới.

3. Hoạt động phối hợp phải bảo đảm chủ động, thống nhất, không chồng chéo; ưu tiên phòng ngừa, cảnh báo sớm và xử lý kịp thời nguy cơ mất an toàn điện.

Chương II**TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ****Điều 4. Trách nhiệm phối hợp của Sở Công Thương**

1. Là cơ quan đầu mối thường trực trong phối hợp quản lý an toàn sử dụng điện trên địa bàn tỉnh; chủ trì theo dõi, tổng hợp tình hình, tiếp nhận thông tin và điều phối việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Chủ trì tiếp nhận, phân loại thông tin, phản ánh về nguy cơ mất an toàn điện; chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền chủ trì xử lý theo quy định của pháp luật và trong thời hạn quy định tại Điều 11 Quyết định này.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương và đơn vị điện lực tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật, hướng dẫn kỹ năng sử dụng điện an toàn; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 5. Trách nhiệm phối hợp của Công an tỉnh

1. Phối hợp trao đổi thông tin, tuyên truyền, cảnh báo và xử lý các nguy cơ cháy, nổ, tai nạn, sự cố có liên quan đến sử dụng điện theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền.

2. Chỉ đạo lực lượng Công an cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị điện lực và cơ quan có liên quan trong phòng ngừa, xử lý vụ việc về cháy, nổ, cứu nạn, cứu hộ có liên quan đến sử dụng điện.

Điều 6. Trách nhiệm phối hợp của Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành

1. Sở Xây dựng phối hợp cung cấp thông tin, hướng dẫn và xử lý theo thẩm quyền đối với việc tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn về hệ thống điện trong công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý.

2. Các sở, ban, ngành, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp tuyên truyền, cung cấp thông tin và xử lý hoặc kiến nghị xử lý nguy cơ mất an toàn điện trong lĩnh vực quản lý.

Điều 7. Trách nhiệm phối hợp của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng điện an toàn; nắm tình hình, tiếp nhận phản ánh và kịp thời thông tin cho cơ quan, đơn vị có thẩm quyền về nguy cơ mất an toàn điện trên địa bàn.

2. Phối hợp với Sở Công Thương, đơn vị điện lực và cơ quan có liên quan trong việc rà soát, phát hiện, cảnh báo các khu vực, vị trí có nguy cơ mất an toàn điện trên địa bàn; tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn điện. Trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật hoặc nguy cơ vượt quá thẩm quyền xử lý của Ủy ban nhân dân cấp xã, kịp thời thông tin cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định.

3. Tổng hợp, báo cáo tình hình tai nạn điện, sự cố và kết quả phối hợp xử lý theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 8. Trách nhiệm phối hợp của đơn vị điện lực

1. Phối hợp cung cấp thông tin về nguy cơ mất an toàn liên quan đến lưới điện, thiết bị điện thuộc phạm vi quản lý và điểm đấu nối; cử nhân sự có chuyên môn tham gia phối hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị.

2. Phối hợp tuyên truyền, cảnh báo, hướng dẫn kỹ thuật về sử dụng điện an toàn trong phạm vi chuyên môn; cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước theo yêu cầu hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền.

3. Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của đơn vị điện lực, việc thông báo và ngừng, giảm mức cung cấp điện thực hiện theo quy định của pháp luật về điện lực và hợp đồng mua bán điện; Quyết định này không làm phát sinh nghĩa vụ mới đối với đơn vị điện lực.

Điều 9. Phối hợp tuyên truyền, hướng dẫn khách hàng sử dụng điện

1. Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị điện lực và cơ quan có liên quan phối hợp tuyên truyền, phổ biến quy định của pháp luật và hướng dẫn kỹ năng sử dụng điện an toàn phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn.

2. Việc xác định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của khách hàng sử dụng điện thực hiện theo Luật Điện lực và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành; không quy định lại tại Quyết định này.

Điều 10. Phối hợp rà soát nguy cơ mất an toàn đối với dây dẫn, thiết bị điện phía sau điểm đo đếm

1. Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với đơn vị điện lực và cơ quan có liên quan trong việc rà soát, tuyên truyền, cảnh báo tại các khu vực, vị trí có nguy cơ cao mất an toàn điện phía sau điểm đo đếm.

2. Khi phát hiện nguy cơ, đơn vị điện lực phối hợp hướng dẫn kỹ thuật trong phạm vi chuyên môn; Ủy ban nhân dân cấp xã tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân khắc phục và chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Trách nhiệm bảo đảm an toàn đối với dây dẫn, thiết bị điện của tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về điện lực.

Chương III

PHỐI HỢP RÀ SOÁT, XỬ LÝ NGUY CƠ MẤT AN TOÀN ĐIỆN

Điều 11. Tiếp nhận, trao đổi thông tin và phối hợp xử lý

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị, địa phương khi tiếp nhận hoặc phát hiện thông tin về nguy cơ mất an toàn điện thực hiện xác minh ban đầu trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền xử lý, đồng thời thông tin cho Sở Công Thương để theo dõi, điều phối khi vụ việc có liên quan đến từ hai cơ quan, đơn vị trở lên. Trường hợp phát hiện nguy cơ trực tiếp có thể gây tai nạn điện, cháy, nổ thì phải chuyển thông tin ngay; trường hợp khác chuyển thông tin trong ngày làm việc hoặc chậm nhất vào ngày làm việc tiếp theo.

2. Cơ quan được xác định chủ trì xử lý phản hồi đầu mỗi phối hợp và cập nhật kết quả xử lý cho Sở Công Thương, cơ quan đã chuyển thông tin theo tiến độ giải quyết vụ việc. Thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này chỉ áp dụng đối với hoạt động phối hợp, trao đổi thông tin theo Quyết định này và không thay thế thời hạn giải quyết vụ việc theo pháp luật chuyên ngành.

3. Trường hợp phát hiện nguy cơ trực tiếp có thể gây tai nạn điện, cháy, nổ, cơ quan, đơn vị phát hiện thực hiện ngay biện pháp thuộc thẩm quyền hoặc chuyển, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; đồng thời thông tin cho các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp. Sở Công Thương theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả đối với vụ việc có sự tham gia của từ hai cơ quan, đơn vị trở lên.

4. Việc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành và xử lý vi phạm thực hiện theo quy định của pháp luật. Hoạt động rà soát theo Quyết định này nhằm phát hiện, trao đổi thông tin và phối hợp xử lý nguy cơ mất an toàn điện, không làm phát sinh hoạt động thanh tra, kiểm tra, thủ tục hoặc thẩm quyền mới.

Điều 12. Thông tin, dữ liệu và báo cáo

1. Sở Công Thương là đầu mối tổng hợp thông tin, dữ liệu phục vụ công tác phối hợp quản lý an toàn điện; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban

nhân dân cấp xã và cơ quan có liên quan tổ chức cập nhật, khai thác, chia sẻ dữ liệu phù hợp với nền tảng số của tỉnh và theo quy định của pháp luật về dữ liệu, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Việc chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện thông qua hệ thống quản lý văn bản, nền tảng số dùng chung của tỉnh, thư điện tử công vụ hoặc phương thức phù hợp khác theo quy định; bảo đảm đúng mục đích, đúng thẩm quyền, an toàn và bảo mật thông tin.

3. Chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất của các cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Đối với đơn vị điện lực và tổ chức, cá nhân, việc cung cấp thông tin, dữ liệu, báo cáo chỉ thực hiện trong trường hợp pháp luật quy định hoặc theo yêu cầu hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền.

4. Nội dung, phạm vi, phương thức cung cấp, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, dữ liệu, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Điều 13. Phối hợp quản lý an toàn lưới điện nông thôn tại khu vực vùng sâu, vùng xa

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì rà soát, thống kê tuyến lưới điện nông thôn do tổ chức, cá nhân quản lý, các vị trí mất an toàn và nhu cầu cải tạo; gửi kết quả về Sở Công Thương.

2. Sở Công Thương chủ trì tổng hợp, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị điện lực và cơ quan có liên quan đề xuất phương án xử lý, cải tạo, việc tiếp nhận hoặc chuyển giao quản lý lưới điện nông thôn theo quy định của pháp luật; ưu tiên khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp phát sinh vụ việc phức tạp, liên quan đến nhiều cơ quan, đơn vị hoặc vượt thẩm quyền xử lý của một cơ quan, Sở Công Thương chủ trì tổ chức

hợp hoặc lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan để thống nhất phương án phối hợp; trường hợp vượt thẩm quyền, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, xử lý theo thẩm quyền hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý theo quy định.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2026.

2. Giao Sở Công Thương chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này; tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Mạnh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 112/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện định
giá, kê khai giá thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

*Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số
44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số
140/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi,
bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động
vận tải đường bộ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận
tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến
xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ
tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư
số 72/2025/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ quan nhà nước, tổ chức được giao trách nhiệm quản lý giá thuộc lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh;
- b) Các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá thuộc lĩnh vực xây dựng.

Điều 2. Danh mục và đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật

- a) Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý;
- b) Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý;
- c) Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý;
- d) Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý;
- đ) Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô;
- e) Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà

nước;

- g) Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi;
- h) Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch;
- i) Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (*ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước*), gồm: Đất đắp nền, san lấp; đá; cát và các loại vật liệu xây dựng khác.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện định giá, kê khai giá theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

- 1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2026.
- 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Mạnh Tuấn

Phụ lục**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN ĐỊNH GIÁ, KÊ KHAI GIÁ**

(ban hành kèm theo Quyết định số 112/2026/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
1	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	- Đặc điểm của hạ tầng tuyến đường thủy nội địa: Thông số kỹ thuật luồng nước: Độ sâu, chiều rộng, tốc độ dòng chảy, chất lượng nước, mức độ ổn định của luồng; hệ thống báo hiệu đường thủy, biển báo, cột neo, móc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng. - Loại phà vận tải hành khách: Trọng tải của phương tiện, số hành khách được phép chở, năm sản xuất, loại nhiên liệu; trang bị phòng cháy, chữa cháy; trang thiết bị y tế; thiết bị giám sát hành trình, nhận dạng tự động AIS; thiết bị thông tin liên lạc, theo dõi thời tiết. - Loại cảng, bến thủy nội địa (bến đi, bến đến): Theo quyết định công bố cảng, bến thủy nội địa. Thông số kỹ thuật của cảng, bến thủy nội địa (quy mô, vị trí, cấp kỹ thuật của cảng, bến thủy nội địa). - Thời gian hoạt động và cự ly tuyến. - Các dịch vụ kèm theo.
2	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	- Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi, ô tô tải có khối lượng toàn bộ dưới 1 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng - Xe ô tô chở người từ 12 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi, ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 1 tấn đến dưới 3 tấn. - Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên, ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 3 tấn đến dưới 10 tấn. - Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng container 20 feet. - Ô tô tải có khối lượng toàn bộ từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feet. - Loại dịch vụ (thu tiền dịch vụ theo lượt, theo chặng); - Đối tượng và chủ phương tiện phải thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ; - Đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ.

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
3	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	- Đặc điểm của hạ tầng tuyến đường thủy nội địa: Thông số kỹ thuật luồng nước: Độ sâu, chiều rộng, tốc độ dòng chảy, chất lượng nước, mức độ ổn định của luồng; hệ thống báo hiệu đường thủy, biển báo, cột neo, mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng. - Loại phà vận tải hành khách: Trọng tải của phương tiện, số hành khách được phép chở, năm sản xuất, loại nhiên liệu; trang bị phòng cháy, chữa cháy; trang thiết bị y tế; thiết bị giám sát hành trình, nhận dạng tự động AIS; thiết bị thông tin liên lạc, theo dõi thời tiết. - Loại cảng, bến thủy nội địa (bến đi, bến đến): Theo quyết định công bố cảng, bến thủy nội địa. Thông số kỹ thuật của cảng, bến thủy nội địa (quy mô, vị trí, cấp kỹ thuật của cảng, bến thủy nội địa). - Thời gian hoạt động và cự ly tuyến; - Các dịch vụ kèm theo.
4	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	- Đặc điểm loại hình dịch vụ: dịch vụ công do cơ quan nhà nước hoặc đơn vị được ủy quyền cung cấp, nhằm phục vụ hoạt động ra, vào, neo đậu, đón trả khách, xếp dỡ hàng hóa của phương tiện vận tải thủy hoặc hành khách tại cảng, nhà ga, bến thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của địa phương. - Đặc điểm cảng, nhà ga, bến thủy nội địa: Gồm cầu cảng, bến, nhà ga hành khách, bãi hàng, đường nội bộ, hệ thống chiếu sáng, biển báo, nhà điều hành. - Hình thức thu giá dịch vụ: Theo lượt người qua bến, phương tiện ra vào hoặc khối lượng, chủng loại hàng hóa xếp dỡ.
5	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	- Loại bến xe; đặc điểm của bến xe (vị trí, quy mô, diện tích, số chỗ đỗ xe, mái che, mặt sân, hình thức thu phí, các dịch vụ khác). - Loại xe ra, vào bến gồm: Xe ô tô tuyến cố định (loại xe theo số chỗ ngồi hoặc giường nằm, xe ngoài kế hoạch, xe tăng cường vào các ngày cuối tuần, lễ, tết, cao điểm); xe ô tô vãng lai (xe ô tô con, xe taxi, xe ô tô khách theo số chỗ ngồi hoặc giường nằm, xe ô tô tải theo trọng tải và các loại xe ô tô khác). - Cự ly tuyến, thời gian, mật độ, tần suất hoạt động ra vào bến.
6	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	- Loại phương tiện trông giữ (xe đạp; xe mô tô; xe ô tô con; xe taxi; xe ô tô khách theo số chỗ ngồi, nằm; xe ô tô tải theo trọng tải; các loại xe khác).

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
		- Đặc điểm của cơ sở cung cấp dịch vụ trông giữ xe (mô tả vị trí, diện tích, số chỗ đỗ xe, phần mềm quản lý, có mái che hoặc không có mái che, chất lượng mặt sân,...). - Hình thức dịch vụ: Thời gian hoạt động; phương thức tính giá theo lượt, giờ, ban ngày/ban đêm, theo tháng/quý/năm. - Trang thiết bị an ninh, an toàn: Hệ thống camera, thiết bị giám sát (nếu có), thiết bị phòng cháy, chữa cháy.
7	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	- Đặc điểm loại hình dịch vụ taxi: Cung cấp dịch vụ theo yêu cầu, phạm vi hoạt động rộng, tính cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu thường xuyên, chi phí đầu tư ban đầu lớn. - Đặc điểm của phương tiện: Nhãn hiệu xe; số chỗ ngồi/tải trọng của phương tiện; năm sản xuất; loại nhiên liệu; taxi truyền thống/taxi công nghệ; niêm yết phù hiệu/sử dụng đồng hồ, phần mềm tính tiền; có trang bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình. - Cụ ly vận chuyển; thời gian vận chuyển.
8	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	- Đặc điểm loại hình dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch: Các phương tiện vận tải được sử dụng trong dịch vụ đa dạng; có yêu cầu cao về chất lượng dịch vụ; tính thời vụ cao, phụ thuộc vào tuyến điểm du lịch; linh hoạt, phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển du lịch của tỉnh, gắn với các khu, điểm du lịch được công nhận hoặc đưa vào khai thác. - Về chất lượng phương tiện: Nhãn hiệu xe, số chỗ ngồi (nằm), năm sản xuất, loại nhiên liệu, niêm yết đầy đủ các thông tin, bảng hướng dẫn cho hành khách về an toàn giao thông và thoát hiểm khi xảy ra sự cố; có trang bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị giám sát hành trình; khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn dịch vụ chất lượng cao, thân thiện môi trường. - Cụ ly vận chuyển; thời gian vận chuyển. - Thông tin về lái xe, nhân viên phục vụ (nếu có).
9	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	- Đặc điểm phục vụ kê khai giá gồm: Chung loại; quy cách, kích thước hoặc cỡ hạt danh nghĩa; mác/cấp cường độ (nếu có); nguồn gốc, nơi sản xuất; địa điểm giao nhận và điều kiện vận chuyển. - Các TCVN viện dẫn tại mục 9.1 đến 9.4 chỉ được sử dụng để tham chiếu, nhận diện

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
		chủng loại hàng hóa, không phải là điều kiện hoặc yêu cầu kỹ thuật bắt buộc theo Quyết định này.
9.1	<i>Đá xây dựng</i>	
	Đá hộc	- Chủng loại: Đá hộc; kích thước danh nghĩa viên $\geq (10 \times 20 \times 25)$ cm; nguồn gốc/mỏ, nơi giao nhận và điều kiện vận chuyển theo nội dung kê khai giá.
	Cát nghiền (đá nghiền cỡ 0/5 mm)	- Chủng loại: Cát nghiền (đá nghiền cỡ 0/5 mm); cỡ hạt danh nghĩa 0/5 mm. Tham chiếu TCVN 9205:2012 - về cát nghiền cho bê tông và vữa; dùng để nhận diện chủng loại, cỡ hạt.
	Đá dăm cỡ 5/10 mm	- Chủng loại: đá dăm cỡ 5/10 mm; cỡ hạt danh nghĩa 5/10 mm. Tham chiếu TCVN 7570:2006 - về cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật; dùng để nhận diện chủng loại, cỡ hạt.
	Đá dăm cỡ 10/20 mm	- Chủng loại: Đá dăm cỡ 10/20 mm; cỡ hạt danh nghĩa 10/20 mm. Tham chiếu TCVN 7570:2006 - về cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật; dùng để nhận diện chủng loại, cỡ hạt.
	Đá dăm cỡ 20/40 mm	- Chủng loại: Đá dăm cỡ 20/40 mm; cỡ hạt danh nghĩa 20/40 mm. Tham chiếu TCVN 7570:2006 - về cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật; dùng để nhận diện chủng loại, cỡ hạt.
	Đá dăm cỡ 40/60 mm	- Chủng loại: Đá dăm cỡ 40/60 mm; cỡ hạt danh nghĩa 40/60 mm. Tham chiếu TCVN 7570:2006 - về cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật; dùng để nhận diện chủng loại, cỡ hạt.
	Đá mặt	- Chủng loại: Đá mặt; cỡ hạt danh nghĩa 0/5 mm; mục đích sử dụng do tổ chức, cá nhân kê khai giá xác định.
	Cấp phối đá dăm loại I	- Chủng loại: Cấp phối đá dăm loại I; cỡ hạt lớn nhất danh định $D_{max} = 25$ mm. Tham chiếu TCVN 8859:2023 - về lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường - Thi công và nghiệm thu; dùng để nhận diện loại, cỡ hạt.
	Cấp phối đá dăm loại II	- Chủng loại: Cấp phối đá dăm loại II; cỡ hạt lớn nhất danh định $D_{max} = 37,5$ mm. Tham chiếu TCVN 8859:2023 - về lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường - Thi công và nghiệm thu; dùng để nhận diện loại, cỡ hạt.
9.2	<i>Cát xây dựng</i>	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
	Cát mịn, Mđl từ 0,7 đến dưới 1,5	- Chủng loại: Cát mịn; môđun độ lớn Mđl từ 0,7 đến dưới 1,5, không có đơn vị. Tham chiếu TCVN 10796:2016 - về cát mịn cho bê tông và vữa; dùng để nhận diện chủng loại.
	Cát mịn, Mđl từ 1,5 đến 2,0	- Chủng loại: Cát mịn; môđun độ lớn Mđl từ 1,5 đến 2,0, không có đơn vị. Tham chiếu TCVN 10796:2016 - về cát mịn cho bê tông và vữa; dùng để nhận diện chủng loại.
	Cát thô (cát vàng)	- Chủng loại: Cát thô (cát vàng); môđun độ lớn Mđl lớn hơn 2,0 đến 3,3, không có đơn vị. Tham chiếu TCVN 7570:2006 - về cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật; dùng để nhận diện chủng loại.
9.3	<i>Gạch xây đất sét nung</i>	-
	Gạch đất sét nung đặc hoặc rỗng (195x85x50) mm	- Chủng loại: Gạch đất sét nung đặc hoặc rỗng; kích thước danh nghĩa 195x85x50 mm; mác cường độ theo nội dung kê khai giá. Tham chiếu TCVN 1451:1998 - về gạch đặc đất sét nung và TCVN 1450:2009 - về gạch rỗng đất sét nung; dùng để nhận diện chủng loại.
	Gạch đất sét nung đặc hoặc rỗng (220x105x60) mm	- Chủng loại: Gạch đất sét nung đặc hoặc rỗng; kích thước danh nghĩa 220x105x60 mm; mác cường độ theo nội dung kê khai giá. Tham chiếu TCVN 1451:1998 - về gạch đặc đất sét nung và TCVN 1450:2009 - về gạch rỗng đất sét nung; dùng để nhận diện chủng loại.
9.4	<i>Gạch xây không nung</i>	
	Gạch bê tông đặc hoặc rỗng (210x100x60) mm	- Chủng loại: Gạch bê tông đặc hoặc rỗng; kích thước danh nghĩa 210x100x60 mm; mác cường độ theo nội dung kê khai giá. Tham chiếu TCVN 6477:2016 - về gạch bê tông; dùng để nhận diện chủng loại.
	Gạch bê tông đặc hoặc rỗng (220x100x60) mm	- Chủng loại: Gạch bê tông đặc hoặc rỗng; kích thước danh nghĩa 220x100x60 mm; mác cường độ theo nội dung kê khai giá. Tham chiếu TCVN 6477:2016 - về gạch bê tông; dùng để nhận diện chủng loại.
	Gạch bê tông đặc hoặc rỗng (215x100x60) mm	- Chủng loại: Gạch bê tông đặc hoặc rỗng; kích thước danh nghĩa 215x100x60 mm; mác cường độ theo nội dung kê khai giá. Tham chiếu TCVN 6477:2016 - về gạch bê tông; dùng để nhận diện chủng loại.
	Gạch bê tông đặc hoặc rỗng (220x105x60) mm	- Chủng loại: gạch bê tông đặc hoặc rỗng; kích thước danh nghĩa 220x105x60 mm;

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
		mác cường độ theo nội dung kê khai giá. Tham chiếu TCVN 6477:2016 - về gạch bê tông; dùng để nhận diện chủng loại.
9.5	<i>Đất đắp nền, san lấp</i>	
	<i>Đất đắp nền đường</i>	- Đất tự nhiên dùng làm vật liệu đắp nền đường, được phân loại theo thành phần hạt, giới hạn chảy và chỉ số dẻo theo TCVN 14183:2024 để nhận diện, phân loại chủng loại đất; các chỉ tiêu cơ lý và yêu cầu kỹ thuật cụ thể thực hiện theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng và yêu cầu của thiết kế.
	<i>Đất đắp nền, san lấp thông thường</i>	- Đất tự nhiên dùng làm vật liệu đắp nền, san lấp mặt bằng công trình; không lẫn bùn, than bùn, đất hữu cơ, rác, rễ cây và các tạp chất có hại. Các chỉ tiêu cơ lý của đất được xác định theo kết quả thí nghiệm, phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng và yêu cầu của thiết kế.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 113/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 13 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định việc bố trí tạm cư, thời gian và kinh phí tạm cư; việc bố trí tái định cư ngoài địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất thu hồi; biện pháp, mức hỗ trợ khác để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15, Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định việc bố trí tạm cư, thời gian và kinh phí tạm cư; việc bố trí tái định cư ngoài địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất thu hồi; biện pháp, mức hỗ trợ khác để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về:

1. Việc bố trí tạm cư, thời gian và kinh phí tạm cư đối với trường hợp quyết định thu hồi đất trước khi hoàn thành việc bố trí tái định cư quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

2. Việc tổ chức thực hiện bố trí tái định cư trong trường hợp địa điểm bố trí tái định cư ngoài địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất thu hồi quy định tại điểm c khoản 9 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15.

3. Biện pháp, mức hỗ trợ khác để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15.

4. Khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai về việc hỗ trợ để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở cho các hộ gia đình còn thiếu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.
2. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

4. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Việc bố trí tạm cư, thời gian và kinh phí tạm cư đối với trường hợp quyết định thu hồi đất trước khi hoàn thành việc bố trí tái định cư

1. Việc bố trí tạm cư áp dụng đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất trước khi hoàn thành bố trí tái định cư theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15.

2. Thời gian bố trí tạm cư là 06 tháng tính từ thời điểm Quyết định thu hồi đất có hiệu lực, kinh phí tạm cư được chi trả một lần theo địa bàn thu hồi đất (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 9 Quyết định số 61/2026/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh) và tính vào kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án. Mức tiền bố trí tạm cư như sau:

a) Tại các phường: 3.000.000 đồng/tháng/hộ.

b) Tại các xã: 2.500.000 đồng/tháng/hộ.

Điều 4. Việc tổ chức thực hiện bố trí tái định cư trong trường hợp địa điểm bố trí tái định cư ngoài địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất thu hồi

1. Trường hợp trong địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất thu hồi chưa được đầu tư khu tái định cư thì được bố trí tái định cư vào khu tái định cư ngoài địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất thu hồi theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- a) Khu tái định cư có vị trí gần nhất với khu đất thu hồi;
- b) Khu tái định cư có vị trí phù hợp với phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư tại nơi thu hồi;
- c) Khu tái định cư có vị trí, hạ tầng thuận lợi, tốt nhất;
- d) Giá đất tính tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư thấp hơn.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi trao đổi, thống nhất bằng văn bản về vị trí tái định cư với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có khu tái định cư; chịu trách nhiệm về điều kiện bố trí tái định cư của từng người sử dụng đất.

Trên cơ sở khu đất, vị trí đất bố trí tái định cư đã được thống nhất, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi thực hiện trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi có trách nhiệm chuyển phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bố trí tái định cư để thực hiện trình tự, thủ tục giao đất theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Biện pháp, mức hỗ trợ khác để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất

1. Hỗ trợ khác chỉ áp dụng đối với trường hợp người có đất bị thu hồi phải di chuyển chỗ ở nhưng không đủ điều kiện bồi thường về đất ở, chủ sở hữu tài sản thực hiện di dời, tháo dỡ nhà, nhà ở, công trình xây dựng, tài sản gắn liền với đất, cây trồng, di dời vật nuôi và bàn giao đất trong khoảng thời gian kể từ ngày đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tổ chức họp trực tiếp lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại điểm a khoản 3

Điều 87 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15, Luật số 147/2025/QH15 xong trước ngày phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, được hỗ trợ một lần cùng với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, mức hỗ trợ khác như sau:

a) Hỗ trợ tối đa 100% giá trị đơn giá bồi thường theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang đối với nhà ở, công trình xây dựng trước ngày 01/7/2014.

b) Đối với nhà ở xây dựng từ ngày 01/7/2014 trở về sau: Hỗ trợ tối đa 50% giá trị đơn giá bồi thường theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng tại thời điểm thu hồi.

c) Hỗ trợ tối đa 100% giá trị đơn giá bồi thường theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang đối với cây trồng gắn liền với đất.

2. Đối với phần diện tích thu hồi còn lại của thửa đất nhưng không được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 7 Điều 12 và khoản 9 Điều 13 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP thì được hỗ trợ tối đa bằng 30% giá đất của thửa đất thu hồi theo Bảng giá đất do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành tại thời điểm phê duyệt phương án.

Điều 6. Hỗ trợ để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở cho các hộ gia đình còn thiếu theo quy định tại khoản 10 Điều 111 Luật Đất đai

Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ hoặc có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng 01 thửa đất ở bị thu hồi mà diện tích đất ở được bồi thường không đủ để giao riêng cho từng hộ gia đình thì được xem xét hỗ trợ để giao đất ở

có thu tiền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở cho các hộ gia đình còn thiếu: Mỗi hộ gia đình còn thiếu được giao một (01) thửa (lô) đất ở có diện tích nhỏ nhất tại khu tái định cư quy hoạch cho công trình, dự án đó hoặc khu tái định cư khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và có giá trị quyền sử dụng đất thấp nhất tại khu tái định cư.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 8 năm 2026.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 8. Quy định chuyển tiếp

Trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chưa ban hành quyết định thu hồi đất thì thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, chính sách tạm cư theo quy định tại Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYỀN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyền Quang

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbao tinh tuyen quang@gmail.com

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.